

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2024/DS-ST.

Ngày: 26/8/2024.

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Trúc Giang.

2. Ông Trần Văn Hồ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1987.

- Ông Trần Anh D, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số B, khu phố D, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hoà giải, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Do có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D nên vào ngày 22/6/2022 bà có cho bà M mượn số tiền 2.500.000.000 đồng mục đích kinh doanh, đến ngày 04/10/2022 bà M, ông D có đền mượn thêm số tiền là 1.000.000.000 đồng. Do ông D và bà M không trả nợ cho bà nên nay bà T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M có trách

nhệm liên đới trả cho bà T tổng số tiền 3.500.000.000đồng và yêu cầu tính lãi cho đến ngày 31/3/2024. Tiền lãi tính như sau:

Đợt 1: Tiền gốc là 2.500.000.000đồng x lãi suất 0,83%= 20.750.000đ tính từ ngày 22/6/2022 đến ngày 31/3/2024 là 21 tháng 10 ngày x 20.750.000đồng = 442.666.000đồng.

Đợt 2: Tiền gốc là 1.000.000.000đồng x lãi suất 0.83%= 8.300.000đ tính từ ngày 04/10/2022 cho đến ngày 31/3/2024 là 17 tháng 21 ngày X 8.300.000đồng là 146.910.000đồng.

Bà T yêu cầu Toà án buộc bà M và ông D phải trả cho bà T tổng số tiền là 4.089.576.000đồng. Trong đó tiền gốc là 3.500.000.000đồng. Tiền lãi là 589.576.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập theo đúng quy định pháp luật ông Trần Anh D, bà Nguyễn Thị Hồng M để tham gia phiên toà nhưng bà M, ông D vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D có nghĩa vụ trả cho bà tiền số nợ gốc là 3.500.000.000đồng và nợ lãi phát sinh. Căn cứ vào các biên bản niêm yết tại nơi cư trú, các giấy mượn tiền các ngày 22/6/2022 và 04/10/2022 thì có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D có nơi cư trú tại phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Toà án nhân dân thành phố Bến Tre căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để thụ lý giải quyết vụ án là có cơ sở.

Tại phiên toà, nguyên đơn có mặt. bị đơn đã được Toà án triệu tập theo đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt không lý do nên Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre căn cứ vào các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà M, ông D là đúng quy định pháp luật.

Về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sau khi kết thúc phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải vào ngày 04/6/2024, Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt theo đúng quy định pháp luật Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 01/TB-TA ngày 25/6/2024 cho bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D nhưng đến thời điểm kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên toà không có đương sự nào có ý kiến phản đối các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 để xét xử vụ án theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Về phạm vi giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy, vụ án không có yêu cầu phản tố của bị đơn nên căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì Toà

án chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngoài ra không xem xét, giải quyết nội dung nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không yêu cầu Toà án xem xét áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 149; Điều 150 Bộ luật Dân sự 2015 nên Toà án không xem xét về thời hiệu khi giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị T căn cứ vào các giấy vay tiền ngày 22/6/2022 và ngày 04/10/2022 để yêu cầu bà M, ông D có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 3.500.000.000đồng và nợ lãi phát sinh.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt bản photo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn giao nộp cho bà M, ông D và đồng thời triệu tập bà M, ông D đến Toà án để có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà M, ông D vẫn vắng mặt. Do đó, bà M, ông D đã tự từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa án. Toà án căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp bản viết tay các giấy biên nhận tiền và không yêu cầu Toà án tiến hành giám định chữ ký, chữ viết có trong các biên nhận tiền đã giao nộp cho Toà án.

Nội dung giấy vay tiền ngày 22/6/2022 thể hiện bà M có vay của bà T số tiền 2.500.000.000đồng, giấy vay tiền ngày 04/10/2022 thể hiện bà M, ông D có vay của bà T số tiền 1.000.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay tiền không bắt buộc phải tuân thủ về hình thức nên kể từ khi các bên giao kết hợp đồng vay tiền thì hợp đồng phát sinh hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Bà M, ông D không có ý kiến phản đối các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp nên có căn cứ để buộc bà M, ông D có nghĩa vụ trả nợ vay cho bà T. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng M tại thời điểm bà M vay bà T số tiền 2.500.000.000đồng thì ông D biết và có cùng sử dụng chung số tiền này với bà M hoặc bà M sử dụng số tiền này nhằm phục vụ đời sống chung của gia đình nên chỉ có căn cứ buộc bà M có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 2.500.000.000đồng.

Đối với giấy mượn tiền ngày 04/10/2022 với số tiền 1.000.000.000đồng thì có chữ ký, chữ viết của bà M, ông D nên có căn cứ buộc bà M, ông D cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà T là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà T đối với số tiền đã cho bà M, ông D vay, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung các giấy nhận tiền mà nguyên đơn cung cấp không thể hiện việc thỏa thuận về việc tính lãi. Giấy mượn tiền ngày 22/6/2022 không thể hiện thời hạn vay. Giấy mượn tiền ngày 04/10/2022 thể hiện thời hạn vay là 30 ngày.

Quá trình giải quyết vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào chứng M bà M, ông D có thực hiện việc trả lãi cho bà T. Nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ Luật Dân sự năm 2015 xác định nghĩa vụ trả lãi của bà M, ông D kể từ thời điểm ký giấy mượn tiền như yêu cầu khởi kiện của bà T là phù hợp quy định pháp luật.

Về lãi suất, Hội xét xử xét thấy, các hợp đồng vay của nguyên đơn cung cấp không thể hiện lãi suất. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ngày hôm nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 10% và chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 31/3/2024 là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015 và phù hợp với ý chí tự nguyện của bà T nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ đó căn cứ để buộc bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D trả lãi cho bà Nguyễn Thị T cụ thể như sau:

Đối với số tiền tiền gốc là 2.500.000.000đồng cần buộc bà M trả lãi cho bà T số tiền $2.500.000.000\text{đồng} \times \text{lãi suất } 0,83\% \times 21 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 442.666.000\text{đồng}$.

Đối với số tiền tiền gốc là 1.000.000.000đồng cần buộc bà M, ông D trả lãi cho bà T số tiền $1.000.000.000\text{đồng} \times \text{lãi suất } 0.83\% \times 17 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 146.910.000\text{đồng}$.

Do đó, tổng số tiền gốc và lãi mà bà M phải trả cho bà T là 2.942.666.000đồng. Tổng số tiền mà bà M, ông D phải trả cho bà T là 1.146.910.000đồng

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Nguyễn Thị Hồng M phải nộp được tính như sau $72.000.000\text{đồng} + [2\% \times (2.942.666.000\text{đồng} - 2.000.000.000\text{đồng})] = 90.853.320\text{đồng}$.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D phải nộp được tính như sau $36.000.000\text{đồng} + [3\% \times (1.146.910.000\text{đồng} - 800.000.000\text{đồng})] = 46.407.000\text{đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 142, 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.942.666.000đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 2.500.000.000đồng, tiền nợ lãi là 442.666.000đồng.

3. Buộc bà bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 1.146.910.000đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 1.000.000.000đồng, tiền nợ lãi là 146.910.000đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Trần Anh D có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị Hồng M trả cho bà T số tiền 2.500.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Nguyễn Thị Hồng M phải nộp số tiền 90.853.320(Chín mươi triệu tám trăm năm mươi ba nghìn ba trăm hai mươi)đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Nguyễn Thị Hồng M, ông Trần Anh D phải số tiền 46.407.000(Bốn mươi sáu triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn)đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 300.000(Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.045.000đồng theo biên lai thu số 0001117 ngày 16/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền 55.745.000 (Năm mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn)đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thành Ngọc

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TỌA

Trần Văn Hồ Nguyễn Thị Trúc Giang

Trần Thành Ngọc

